

NHỮNG YẾU TỐ TẠO NÊN SỰ BẤT HỦ CỦA DIỄN VĂN TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Vũ Ngọc Hoa

Phòng Quản lý Đào tạo Đại học, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội

Tóm tắt. *Tuyên ngôn độc lập* là văn kiện có ý nghĩa trọng đại không chỉ đối với dân tộc Việt Nam mà còn đối với những người yêu chuộng tự do và hòa bình trên thế giới. *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh hội tụ đầy đủ các yếu tố của một bài diễn văn vĩ đại: Cấu trúc chặt chẽ của bài diễn thuyết trước công chúng; chủ đề *quyền tự do, độc lập của dân tộc* Việt Nam được thể hiện một cách trang trọng mà tràn đầy xúc cảm; lập luận nhân quả phức hợp với các luận cứ có sự thiêng liêng của những giá trị tinh thần phổ quát của nhân loại, sự thâm trầm của lịch sử và sức nặng của sự thật. Về sử dụng từ ngữ, Chủ tịch Hồ Chí Minh chạm đến tâm hồn của quần chúng bằng nghệ thuật ẩn dụ và phép lặp đầu.

Từ khóa: *Tuyên ngôn độc lập*, diễn văn, yếu tố tạo nên sự bất hủ.

1. Mở đầu

Ngày 02 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* tại quảng trường Ba Đình - Hà Nội trước trước hàng chục vạn đồng bào, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. *Tuyên ngôn độc lập* là văn kiện có ý nghĩa trọng đại đối với dân tộc và có sự lan tỏa mạnh mẽ không chỉ trong tâm khảm của người Việt mà còn đối với những người yêu chuộng tự do và hòa bình trên thế giới.

David G. Marr [1; tr.221- 231] đánh giá cao giá trị nội dung và ngôn từ của Tuyên ngôn – diễn văn *chứa đựng những cụm từ sinh động, và hình tượng đầy cảm xúc*. Tác giả cũng đánh giá cao nghệ thuật diễn thuyết của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sau câu hỏi “Đồng bào có nghe rõ không?” Đám đông đồng thanh hô vang “Rõ!”, và từ thời điểm đó trở đi có một mối liên kết đặc biệt được hình thành giữa Chủ tịch và quần chúng. David G. Marr khẳng định sự hàm súc của ngôn từ Tuyên ngôn *Gần như không từ nào có thể được coi là thừa...*, tính chính xác và tính đương đại của ngôn từ trong Tuyên ngôn độc lập bởi Người đã ảnh hưởng của văn hóa phương Tây trong ba thập niên. Có nhiều bài viết nghiên cứu về giá trị nội dung và hình thức của *Tuyên ngôn độc lập*. Nguyễn Đăng Mạnh ngợi ca *Tuyên ngôn Độc lập* là áng thiên cổ hùng văn. “Sức mạnh của nó là ở lí lẽ sắc bén, ở cách lập luận chặt chẽ, ở những luận cứ địch đáng” [2; tr.83]. Trong *Cơ sở lập luận trong Tuyên ngôn độc lập*, Trần Văn Sáng [3] chỉ ra các phương pháp lập luận được sử dụng trong Tuyên ngôn độc lập: “Đọc toàn văn bản “*Tuyên ngôn Độc lập*”, chúng ta nhận thấy phương pháp lập luận được Bác sử dụng trước hết, và quan trọng nhất, là lập luận bằng phương thức so sánh, so sánh tương đồng và so sánh tương phản những luận cứ, luận điểm trực tiếp liên quan đến vấn đề muốn nói.” Bên cạnh đó, tác giả cũng khẳng định tính thuyết phục của văn bản này bởi nó hội tụ đủ 4 yếu tố là: cơ hội (thời cơ), lí lẽ, biện pháp biểu cảm và thái độ của người nghe.

Ngày nhận bài: 1/1/2022. Ngày sửa bài: 20/1/2022. Ngày nhận đăng: 1/2/2022.

Tác giả liên hệ: Vũ Ngọc Hoa. Địa chỉ e-mail: vungochoa75@gmail.com

Từ những công trình nghiên cứu về *Tuyên ngôn độc lập*, có thể khẳng định: Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ, nghiên cứu văn học đều đã khẳng định ý nghĩa lịch sử, giá trị nội dung và nghệ thuật ngôn từ của diễn văn trọng đại này của dân tộc Việt Nam. Nhưng chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập đến một cách toàn diện các yếu tố tạo nên sự bất hủ của *Tuyên ngôn độc lập* từ cấu trúc, chủ đề, lập luận, sử dụng ngôn từ đến nghệ thuật diễn thuyết. Chính vì vậy, trên cơ sở kế thừa các thành tựu của các tác giả đi trước, trong bài viết này, chúng tôi muốn lí giải những yếu tố tạo nên sự bất hủ của diễn văn *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Những yếu tố tạo nên sự bất hủ của một bài diễn văn

Các nhà nghiên cứu diễn văn ở Việt Nam và trên thế giới thường đề cập đến các yếu tố góp phần tạo nên sự bất hủ của bài diễn văn là cấu trúc, chủ đề, lập luận, sử dụng ngôn từ và trình bày diễn văn.

2.1.1. Cấu trúc diễn văn

William Safire trong phần lời nói đầu cuốn *Great speeches in history* (tạm dịch: *Những bài diễn văn vĩ đại trong lịch sử*) đã khẳng định: Một bài diễn văn vĩ đại - thậm chí là một bài diễn văn hay - đều phải có cấu trúc (a great speech - even a good speech - must have a structure) [4; 31] (William Safire (1929 - 2009) - người Mỹ - là nhà báo của Tạp chí New York Times và giành được giải thưởng Pulitzer danh giá vào năm 1978. Trước khi gia nhập New York Times vào năm 1973, ông là người viết diễn văn tại Nhà trắng cho Tổng thống Nixon).

Cấu trúc của một bài diễn văn thông thường gồm ba phần: phần mở đầu, phần nội dung chính và phần kết thúc, trong đó phần lớn các nhà nghiên cứu, các nhà diễn thuyết đều nhấn mạnh sự cuốn hút của phần mở đầu. Dale Carnegie [5; tr.227-228] và Brian Tracy [6] đồng nhất về tư tưởng khi cho rằng nên mở đầu diễn văn bằng một câu chuyện, hay đặt câu hỏi; trích dẫn những câu nói nổi tiếng; nêu những chi tiết, sự kiện gây ngạc nhiên là những cách mở đầu gây ấn tượng.

Về nội dung chính của diễn văn, Brian Tracy [6] cho rằng cần xây dựng theo trình tự: luận điểm 1 → chuyên ý → luận điểm 2 → chuyên ý → luận điểm 3... Trong đó, mỗi luận điểm được triển khai theo công thức PREP: P - Point of view (quan điểm), R - Reasons (lí do), E - Example (thí dụ), P - Point of view (quan điểm).

Về phần kết thúc diễn văn, các nhà diễn thuyết nổi tiếng đều nhấn mạnh sức nặng của phần kết thúc. Brian Tracy quan điểm cần tạo sự bùng nổ ở phần kết thúc, với các cách thức kết thúc hiệu quả như truyền cảm hứng và niềm hy vọng, kết thúc bằng câu chuyện hay câu thơ/bài thơ, kết thúc bằng lời kêu gọi hành động hoặc tổng hợp các luận điểm của bài diễn văn [6].

2.1.2. Chủ đề diễn văn

William Safire quan niệm chủ đề là thành phần quan trọng nhất của diễn văn [4; tr.34]. Bài diễn văn nổi tiếng thường thể hiện những vấn đề nóng bỏng của thời đại, của cộng đồng và diễn giả chính là phát ngôn viên của thời đại, của cộng đồng anh ta đang sống.

2.1.3. Lập luận

Theo Aristotle, lí lẽ là một trong ba nhân tố phải đạt được để thuyết phục được người nghe bên cạnh nhân tố xúc cảm và đạo đức, uy tín của diễn giả [7]. Trong diễn văn, theo Đỗ Hữu Châu, “không phải chỉ có một lập luận mà thường là sự phối hợp của một số lập luận (và phản lập luận), các lập luận đó diễn tiến để dẫn đến kết luận cuối cùng, đích của toàn bộ diễn ngôn” [8; tr.157]. Ở một bài diễn văn vĩ đại, “kết luận cuối cùng, đích của toàn bộ diễn ngôn” phải có tác dụng truyền cảm hứng, cao thượng, hướng dẫn, tập hợp và chỉ đạo (great speech is made for a high purpose - to inspire, to ennoble, to instruct, to rally, to lead) theo cách nói của William Safire [4; 33] hay “soi sáng sự hiểu biết, kích thích trí tưởng tượng, di chuyển niềm đam mê, và

ảnh hưởng đến ý chí (to enlighten the understanding, please the imagination, move the passion, and influence the will) theo cách nói của George Campbell - (1719 -1796) - nhà triết học, giáo sư về thần học, nhà hùng biện Scotland. Để tạo nên sức thuyết phục trong diễn văn, các diễn giả sử dụng đa dạng các phương pháp lập luận như diễn dịch, quy nạp, nhân quả...; sử dụng đa dạng các loại luận cứ như sự kiện thực tế (lịch sử/ đương đại); trích dẫn từ kho tàng văn hóa dân tộc; trích dẫn từ tác phẩm kinh điển; định nghĩa khoa học/lẽ thường (Quy luật cuộc sống)...

2.1.4. Sử dụng ngôn từ

Theo các nhà phân tích diễn văn, sử dụng ngôn từ nói chung và biện pháp tu từ nói riêng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên sự bất hủ của một bài diễn văn. Phân tích diễn văn Gettysburg của Tổng thống A. Lincoln, Dale Carnegie ca tụng “bài diễn văn của Lincoln đã được khắc vào một bản đồng không bao giờ bị phân hủy và đặt tại một thư viện của Oxford như là một ví dụ về tính giàu đẹp của ngôn ngữ Anh” [5; tr.227-228]. Bàn về ngôn từ trong diễn văn, William Safire khẳng định: đừng nên sốc trước tính chủ quan, hùng biện là một nghệ thuật, không phải là khoa học, các nhà tu từ chọn để nắm bắt, truyền cảm hứng, kích thích hay làm cho thích thú. (Donot be shocked by that subjectivism: oratory is an art, not a science, and a great rhetorician may choose to grab, slug, inspire, provoke, or tickle) [4; tr.34]. Với quan điểm hùng biện là một nghệ thuật, William Safire đã thừa nhận ngôn ngữ của diễn văn không mang tính trừu tượng, khái quát, khách quan của ngôn ngữ khoa học; cũng không mang tính khuôn mẫu, nghiêm túc, khách quan của ngôn ngữ hành chính mà tràn đầy tính thẩm mỹ, tính hình tượng, xúc cảm và dấu ấn cá nhân.

Bên cạnh vai trò quan trọng của các ẩn dụ, các diễn giả, nhà nghiên cứu diễn văn nhấn mạnh giá trị của các cấu trúc song song được tạo bởi phép lặp đầu/lặp giữa/lặp cuối. Đúc kết từ chính kinh nghiệm của một người đã từng viết diễn văn cho Nhà trắng và từ kinh nghiệm nghiên cứu các bài diễn văn nổi tiếng trên thế giới, William Safire nhấn mạnh giá trị của lặp đầu: nếu có một kỹ thuật mà các nhà hùng biện ở mọi thời đại đều đồng ý sử dụng thì đó là phép lặp đầu. (If there is one technique that orators down the ages have agreed to used, it's anaphora, the repeated beginning) [4; tr.31-32]. Ông khuyên người viết diễn văn “đừng nên bác bỏ cấu trúc song song hiển nhiên này” bởi “Nó hát vang. Nó kích động. Nó tác động”. Đinh Trọng Lạc cũng khẳng định giá trị của biện pháp tu từ cú pháp này trong phong cách chính luận (diễn văn thuộc loại phong cách ngôn ngữ này – chú thích của tác giả) khi cho rằng: “Lặp đầu được sử dụng rộng rãi trong lời nói hùng biện, trong lời nói chính luận nhằm nhấn mạnh một sắc thái ý nghĩa, một sắc thái biểu cảm nào đó, làm nổi bật những từ quan trọng, thu hút sự chú ý của mọi người và làm cho lời nói có sức thuyết phục mạnh” [9; tr.191 - 192].

2.1.5. Trình bày diễn văn

Sự bất hủ của diễn văn còn ở chính thời điểm diễn thuyết, diễn đàn và các yếu tố kèm lời, ngôn ngữ cơ thể của diễn giả.

Theo William Safire, một bài diễn văn hay cần phải có thời cơ. Thời cơ là thời điểm gây ấn tượng sâu sắc trong cuộc đời của một người, một đảng phái hay một quốc gia phải thét lên để thôi thúc việc soạn thảo một bài diễn văn. (Occasion. There comes a dramatic moment in the life of a person or a party or a nation that cries out for the uplift and release of a speech) [4; tr.32]. Quan hệ mật thiết với cơ hội là diễn đàn - nơi đọc diễn văn.

Những yếu tố kèm lời (ngữ điệu, trọng âm, cường độ, độ dài, đỉnh giọng), ngôn ngữ cơ thể (cử chỉ, nét mặt, ánh mắt, trang phục...) có vai trò hiển nhiên trong việc biểu nghĩa. Và Albert Mehrabian, một nhà nghiên cứu tiên phong về ngôn ngữ cơ thể vào thập niên 50 của thế kỉ XX, đã phát hiện ra rằng trong tổng tác dụng của một thông điệp thì lời nói (chỉ xét riêng từ ngữ) chiếm khoảng 7%, thanh âm (bao gồm giọng nói, ngữ điệu và các âm thanh khác) chiếm 38%, còn ngôn ngữ không lời chiếm 55% [10].

Nhưng linh hồn của ngôn từ cũng như các yếu tố kèm lời, ngôn ngữ cơ thể trong diễn thuyết, chính là cảm xúc của diễn giả. William Safire cho rằng: Trình bày là bước cuối cùng dẫn đến thuật hùng biện. Nó đòi hỏi phải thực hành, rèn luyện và bạn có thể tự huấn luyện. Bạn phát huy sự tự tin để làm cho khán giả thích thú, hoặc bật dậy; mắt bạn giao lưu với mọi người chứ không phải là nhìn trang giấy; *sự hứng khởi của bạn trong diễn thuyết được lan truyền.* (Delivery is the final step to eloquence; it requires practice, discipline, drill, and you can be your own personal trainer. You develop the self-confidence that puts an audience at ease, or sits them up; your eye is in contact with the people, not the page; your joy in your job is contagious) [4; tr.35].

Dale Carnegie cũng quan niệm sự đam mê, nhiệt huyết của chính người nói khi diễn thuyết là một nhân tố để thu hút khán giả, vì vậy, diễn giả “phải nhiệt tình truyền sự quan tâm đến bài nói của mình cho người nghe” [5; tr.287-288].

2.2. Những yếu tố tạo nên sự bất hủ của Tuyên ngôn độc lập

Tuyên ngôn độc lập hội tụ đầy đủ các yếu tố của một bài diễn văn bất hủ xét về cấu trúc, chủ đề, lập luận, sử dụng ngôn từ và trình bày diễn văn.

2.2.1. Cấu trúc của Tuyên ngôn độc lập

Tuyên ngôn độc lập có cấu trúc điển hình của bài diễn thuyết trước công chúng. Trong phần mở đầu diễn văn, ngoài lời hô gọi “*Hỡi đồng bào toàn quốc*” có tác dụng như cầu nối giữa người diễn thuyết và hàng chục vạn nhân dân ở quảng trường Ba Đình (Hà Nội) ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mở đầu bằng chân lí vĩnh hằng của con người và các dân tộc trên trái đất:

“*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*” (...) và “*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*”. Mở đầu bằng những “*lời bất hủ*” trích từ bản Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ và bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp năm 1791, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xây dựng căn cứ pháp lí quan trọng, vững chắc cho khẳng định ở cuối diễn văn: “*Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và thật sự đã trở thành một nước tự do, độc lập*”. Phần nội dung chính có bố cục logic. Trên căn cứ pháp lí vững chắc trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh tố cáo, lên án những tội ác của thực dân Pháp về phương diện chính trị: “*lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta*”, “*tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào*”,... và sự đàn áp về kinh tế: “*chúng bóc lột dân ta đến tận xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều*”, “*chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu*”... từ đó, khẳng định sự tất yếu của phong trào đấu tranh anh dũng, trường kì và “*gan góc*” của dân tộc Việt Nam nhằm “*đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi năm*”, “*đánh đổ xiềng xích thực dân gần một trăm năm*” để giành quyền độc lập, dân chủ. Kết thúc bài diễn văn là tuyên bố đầy sức thuyết phục về quyền thiêng liêng: “*Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập*” cùng lời tuyên thệ thể hiện giá trị tinh thần vô giá của dân tộc: “*Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy*”.

2.2.2. Chủ đề của của Tuyên ngôn độc lập

Bài diễn văn khoảng 7 phút của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện một cách thuyết phục vấn đề vừa có ý nghĩa trường tồn vừa có ý nghĩa thời sự nóng bỏng của Việt Nam và các dân tộc thuộc địa những năm giữa thế kỉ XX là quyền tự do, độc lập và đấu tranh giành quyền tự do, độc lập của dân tộc. Chủ đề mang đậm tính nhân văn này được khắc sâu bằng dấu ấn từ ngữ: lặp lại chín (9) lần từ *tự do* và bảy (7) lần từ *độc lập* trong bài diễn văn. Bàn về giá trị nội dung của

diễn văn trọng đại này đối với dân tộc Việt Nam, cuốn *Lịch sử biên niên Đảng Cộng sản Việt Nam* [11] khẳng định: “Tuyên ngôn độc lập là một văn kiện lịch sử có giá trị tư tưởng và ý nghĩa thực tiễn rất sâu sắc. Tuyên ngôn độc lập là sự phát triển đến đỉnh cao của tư tưởng độc lập tự do đã được thể hiện trong bản “yêu sách” gửi Hội nghị Vécxai, trong “Đường Kách mệnh”, trong “Chính cương vắn tắt”, trong “Luận cương chính trị”, trong các văn kiện khác của Đảng cũng như của Mặt trận Việt Minh. Bản Tuyên ngôn độc lập là sự kế thừa và phát triển những tư tưởng yêu nước, tự lực, tự cường đã nảy sinh và phát triển từ ngàn xưa của dân tộc Việt Nam. Tuyên ngôn độc lập là kết tinh những quyền lợi cơ bản và những nguyện vọng thiết tha nhất của nhân dân Việt Nam, là biểu hiện hùng hồn khí phách, bản lĩnh kiên cường ý chí bất khuất của dân tộc ta”.

2.2.3. Lập luận trong Tuyên ngôn độc lập

Thể hiện chủ đề đậm chất nhân văn nói trên, trong diễn văn *Tuyên ngôn độc lập* năm 1945 được viết tại số 48 Hàng Ngang và trình bày trước hàng chục vạn quần chúng tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng lập luận nhân quả phức hợp, lập luận hai thành tố: một thành tố chỉ nguyên nhân và một thành tố chỉ kết quả. Trong đó, từ đầu đến câu trước câu cuối của bản Tuyên ngôn là nguyên nhân. Thực ra phần trình bày nguyên nhân - đóng vai trò là luận cứ - lại chính là 3 lập luận bộ phận:

Lập luận bộ phận thứ nhất theo kiểu quy nạp: Trình bày luận cứ để đi đến kết luận (r) 1: *Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được* (Tức khẳng định bình đẳng tự do là điều hiển nhiên). Kết luận này rút ra từ luận cứ là trích dẫn từ tác phẩm nổi tiếng trên thế giới: hai bản Tuyên ngôn (Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mĩ và Tuyên ngôn Nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp năm 1791).

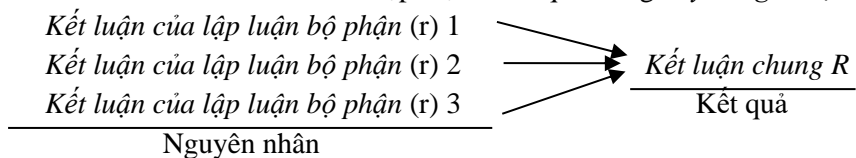
Lập luận bộ phận thứ hai theo kiểu diễn dịch với việc đưa kết luận (r) 2 ngay ở đầu lập luận: *Hành động của chúng ta* (hành động xâm lược của Pháp đối với Việt Nam – chú thích của tác giả) *trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa*. Kết luận này được chứng minh bằng các luận cứ là sự việc từ thực tế: hành động tàn ác, dã man của thực dân Pháp đối với Việt Nam trên cả hai phương diện kinh tế và chính trị.

Lập luận bộ phận thứ ba theo kiểu nhân quả với việc đưa kết luận (r) 3: *dân tộc đó* (Việt Nam - chú thích của tác giả) *phải được độc lập, dân tộc đó phải được tự do* được rút ra từ luận cứ từ thực tế: dân tộc Việt Nam đã gan góc đứng về phe đồng minh đấu tranh chống phát xít và đánh đổ chế độ quân chủ.

Ba luận cứ trên chỉ nguyên nhân dẫn đến kết quả R (kết luận chung) là tuyên bố hùng hồn với thế giới: *“Vì những lẽ trên, chúng tôi, chính phủ lâm thời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, trình trọng tuyên bố với thế giới rằng:*

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.”

Có thể mô hình hóa cấu trúc lập luận nhân quả trong *Tuyên ngôn độc lập* như sau:



Tất cả các lập luận đều hướng đến mục đích cao thượng, nhân bản là khẳng định quyền tự do, độc lập của dân tộc Việt Nam. *Tuyên ngôn độc lập* đã truyền cảm hứng mãnh liệt cho không chỉ hàng chục vạn quần chúng tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội trong ngày 2/9/1945 lịch sử mà là cả 20 triệu người dân Việt Nam giữa thế kỉ XX và các dân tộc đang trong xiềng xích nô lệ trên thế giới.

2.2.4. Sử dụng ngôn từ trong *Tuyên ngôn độc lập*

Điều đặc biệt góp phần làm nên sự thuyết phục của diễn văn này là việc sử dụng luận cứ trích dẫn từ Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mĩ, Tuyên ngôn Nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp năm 1791; sử dụng các luận cứ là sự thật lịch sử và đương đại nhằm tố cáo những hành động “*trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa*” của thực dân Pháp, nhằm thể hiện “*khí phách, bản lĩnh kiên cường ý chí bất khuất*” và tinh thần nhân đạo của dân tộc. Những luận cứ này đem đến cho diễn văn này sự thiêng liêng của những giá trị tinh thần phổ quát của nhân loại, sự thâm trầm của lịch sử và sức nặng của sự thật.

Ngôn từ trong *Tuyên ngôn độc lập* - dù là diễn văn chính trị trọng đại của một dân tộc - nhưng đậm chất nghệ thuật. *Tuyên ngôn độc lập* đi vào trong tâm khảm của người Việt bằng nghệ thuật ẩn dụ và cấu trúc song song được tạo bởi phép lặp, đặc biệt là phép lặp đầu.

Đề tạo “cảm giác về sự vận động”, sự lưu chuyển của diễn văn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng nhịp điệu bằng cách phát huy sức mạnh của kỹ thuật lặp đầu. Diễn văn *Tuyên ngôn độc lập* không dài - chỉ với 1007 tiếng nhưng có tới 03 đoạn có cấu trúc song song sử dụng phép lặp đầu. Đoạn diễn văn tố cáo tội ác của thực dân Pháp có cấu trúc song song sử dụng 11 câu được lặp lại từ *chúng* ở đầu câu làm chủ ngữ và vị ngữ là 11 cụm động từ lần lượt phơi bày những hành động “*dã man*”, “*tàn nhẫn*” đối với dân tộc Việt Nam:

“Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở trung, nam, bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

(...)

Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.

Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.

Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn”.

Cấu trúc song song này được tạo bởi 11 câu được lặp lại từ ở đầu câu (*chúng*) và sự tương đồng trong cấu tạo vị ngữ đã tạo cảm giác về lớp lớp trùng điệp chất chồng của tội ác.

Đoạn diễn văn khẳng định “sự thật” hiển nhiên của phong trào đấu tranh của dân tộc Việt Nam có cấu trúc song song sử dụng 02 câu được lặp lại cụm từ *sự thật* là ở đầu câu đã khẳng định những điều “không ai chối cãi được” của lịch sử:

“Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. (...)

Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp”.

Đoạn diễn văn về kết quả của phong trào đấu tranh của dân tộc Việt Nam có cấu trúc song song sử dụng 02 câu được lặp lại cụm từ *dân ta* ở đầu câu đã khẳng định thành tựu vĩ đại của các phong trào yêu nước là tạo dựng một đất nước độc lập và một chế độ dân chủ:

“Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần một trăm năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hòa”.

Nhịp điệu ý trong *Tuyên ngôn độc lập* được tạo bởi sự lặp lại những biểu tượng cùng khổ của dân tộc Việt Nam, lặp những sự thật hiển nhiên của phong trào đấu tranh của dân tộc Việt Nam, lặp lại thành tựu vĩ đại của các phong trào yêu nước không chỉ tạo nên sự vận động nội tại

trong diễn văn mà còn là sự vận động của của lịch sử Việt Nam: đi từ sự khốn khổ, sự bất công, sự áp bức đến tự do, độc lập và dân chủ.

Không chỉ sử dụng cấu trúc lặp đầu ở các câu, trong *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng quy tắc lặp 3 lần trong một câu. Đây là quy tắc không thể thiếu trong hầu hết bài diễn văn nổi tiếng như trong diễn văn chưa tới 300 từ tại Lễ Cung hiến nghĩa trang chiến sĩ Quốc gia ở Gettysburg, tiểu bang Pennsylvania ngày 19 tháng 11 năm 1863 đã góp phần hình thành thành câu nói bất hủ của Tổng thống Abraham Lincoln về chính quyền: "...and that government **of the people, by the people, for the people** shall not perish from the earth (...và chính quyền này là của dân, do dân, và vì dân sẽ không bao giờ bị hủy diệt trên trái đất) (Diễn văn Gettysburg của Abraham Lincoln).

Trong *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng sử dụng quy tắc vàng này để khái quát về sự thất bại của thực dân, của phát xít và sự cáo vong chế độ quân chủ tại Việt Nam năm 1945 trong chín (9) từ hàm súc: "*Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị*".

Bên cạnh việc sử dụng giá trị tu từ của cấu trúc lặp đầu, *Tuyên ngôn độc lập* còn khai thác sức mạnh "quả tạ" của ẩn dụ (*chữ dùng của William Safire*) tạo nên tính thẩm mỹ, tính hình tượng của ngôn ngữ diễn văn. Khẳng định sự tàn bạo, dã man của thực dân Pháp đối với dân tộc Việt Nam, Hồ Chí Minh dùng ẩn dụ: "*Chúng tẩm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu*" và ẩn dụ: "Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến tận **xương tủy**, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều". Mỗi ẩn dụ thể hiện một phương diện tội ác. Ẩn dụ "tẩm" là tội ác về chính trị (đối với phong trào yêu nước của dân tộc Việt Nam), ẩn dụ "xương tủy" là tội ác về kinh tế. Nếu như ẩn dụ "tẩm" tạo liên tưởng về mảnh đất Việt Nam thấm đẫm máu xương của những người yêu nước thì ẩn dụ "xương tủy" tạo liên tưởng về sự khốn khổ đến cùng cực của những con người bị bóc lột, bị đẩy đến đường cùng của sự sống.

2.2.5. Trình bày Tuyên ngôn độc lập

Sự bất hủ của *Tuyên ngôn độc lập* một phần bởi chính thời điểm hình thành của nó. *Tuyên ngôn độc lập* sinh ra trong thời khắc mà cả dân tộc Việt Nam đã trải qua "chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ", đã trải qua "xiềng xích của thực dân gần một trăm năm nay", đã phải "hy sinh những người con anh dũng trong tù, trong trại tập trung", trên hải đảo xa xôi, đã đổ máu "trên máy chém, trên chiến trường" [11] và đã khát khao cháy bỏng về tự do, độc lập.

Bên cạnh đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có một diễn đàn "vàng" tại quảng trường Ba Đình lịch sử ngày 02 tháng 9 năm 1945 trước hàng chục vạn nhân dân Việt Nam yêu chuộng hòa bình và khát khao tự do, độc lập.



Hình 1. Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập ngày 02 tháng 9 năm 1945

Bài diễn văn khoảng bảy (7) phút đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật hùng biện. Bàn về sự thuyết phục của hùng biện, Aristotle cho rằng, sự thành công của những nỗ lực thuyết phục phụ thuộc vào khuynh hướng cảm xúc của khán giả và nhà hùng biện phải khơi dậy những cảm xúc bởi vì cảm xúc có sức mạnh để thay đổi các ý kiến, quan điểm [7]. Khi trình bày *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm cho hàng chục vạn nhân dân Việt Nam bị chinh phục, rung động đến tận cùng tâm trí bằng chính xúc cảm của con người đã “lênh đệnh theo sóng bể” khắp năm châu bốn bể trong hành trình đặng dặc 30 năm, đã trải qua “gió rét thành Ba Lê”, “sương mù thành Luân Đôn” để “tìm đường đi cho dân tộc theo đi”. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dẫn dắt quần chúng trải qua các xúc cảm đau thương của dân tộc trong những năm tháng nô lệ, xúc cảm hào hùng và bi tráng của dân tộc đã đổ xương máu trong suốt chiều dài lịch sử, xúc cảm tự hào về truyền thống khoan dung và nhân đạo và trên hết là cảm xúc hạnh phúc thiêng liêng khi trở thành người dân của đất nước tự do, độc lập.

Trình bày *Tuyên ngôn độc lập*, ở Chủ tịch Hồ Chí Minh, có sự logic mà giản dị trong trình bày ý tưởng, sự trang trọng mà thân tình trong cả ngữ điệu và nội dung thông điệp. Trong thời khắc rất đỗi thiêng liêng của ngày 02/9/1945 tại quảng trường Ba Đình lịch sử, Người đã hỏi hàng vạn nhân dân đang tham dự một câu hỏi vốn không có trong nội dung bản Tuyên ngôn: “*Tôi nói đồng bào nghe rõ không?*” Câu hỏi của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện sự giản dị, sự gần gũi của Chủ tịch nước; thể hiện tấm lòng trân trọng của Người đối với toàn thể nhân dân; thể hiện một nhân cách lớn của lãnh tụ hết lòng vì nước, vì nhân dân; thể hiện tinh thần nhân văn từ truyền thống của con Lạc, cháu Hồng.

3. Kết luận

Tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh hội tụ đầy đủ các yếu tố của một bài diễn văn bất hủ: Cấu trúc chặt chẽ của bài diễn thuyết trước công chúng; chủ đề *quyền tự do, độc lập của dân tộc* Việt Nam được thể hiện một cách trang trọng mà tràn đầy xúc cảm; lập luận nhân quả phức hợp với các luận cứ có sự thiêng liêng của những giá trị tinh thần phổ quát của nhân loại, sự thâm trầm của lịch sử và sức nặng của sự thật. Về sử dụng từ ngữ, Chủ tịch Hồ Chí Minh chạm đến tâm hồn của quần chúng bằng nghệ thuật ẩn dụ, nhịp điệu hài hòa bằng cách phát huy sức mạnh của kỹ thuật lặp đầu, phép lặp ba lần kì diệu như các nhà hùng biện nổi tiếng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] David G. Marr, 1995. ‘Ho Chi Minh's Independence Declaration’, in Taylor, K. W. and Whitmore, John K. (eds.), *Essays into Vietnamese Pasts, Studies on Southeast Asia*, Ithaca, NY: Cornell University (Duy Đoàn biên dịch).
- [2] Nguyễn Đăng Mạnh, 2008. *Tuyển tập phê bình văn học*, tập 1. Nxb Đà Nẵng.
- [3] Trần Văn Sáng, 2011. Cơ sở của lập luận trong Tuyên ngôn độc lập, <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn>
- [4] William Safire, 2004. *Lend me your ears: Great speeches in history*, New York: W.W. Norton & Company.
- [5] Dale Carnegie, 2013. *Nghệ thuật nói trước công chúng*. Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [6] Brian Tracy, 2019. *Thuật hùng biện*. Nxb Thế giới.
- [7] Aristotle, 2015. *Rhetoric* (Translated by W. Rhys Roberts), Mockingbird Classics Publishing.
- [8] Đỗ Hữu Châu, 2010. *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2 *Ngữ dụng học*, tái bản lần thứ năm. Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

- [9] Đinh Trọng Lạc, 2005. *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [10] Albert Mehrabian, 1971. *Silent Messages: Implicit Communication of Emotions and Attitudes* (2nd Edition), Wadsworth, Belmont, California.
- [11] Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, 2008. *Lịch sử biên niên Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 2. Nxb. Chính trị quốc gia.

ABSTRACT

Elements creating the immortality of the *Declaration of independence* by the President Ho Chi Minh

Vu Ngoc Hoa

Department of Training Management, Hanoi University of Home Affairs

Declaration of Independence is a document of great significance not only for the Vietnamese people but also for those who love freedom and peace in the world. The Declaration of Independence by President Ho Chi Minh fully converges the elements of a great speech, which are the tight structure of the public speech; the theme of the Vietnamese people's freedom and independence presented in a solemn and emotional way; causal reasoning combined with arguments for the sanctity of universal spiritual values of humanity, the depth of history, and the weight of truth. Regarding his use of words, he touched the masses' hearts with the art of metaphor and interactiveness.

Keywords: *Declaration of Independence*, Speech, Elements of Immortality.